



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Bến xe Miền Tây

Ngày 30/06/2025	369,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.6%	26.8%	66.2%

DT thuần Q2/25
43.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00 2.3%
YoY: ▲ 4.00 10.0%

LN thuần Q2/25
26.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.60 6.3%
YoY: ▲ 2.70 11.2%

LN sau thuế Q2/25
22.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.30 6.2%
YoY: ▲ 2.20 11.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
64.4%
YoY: +/- ▲ 2.7%

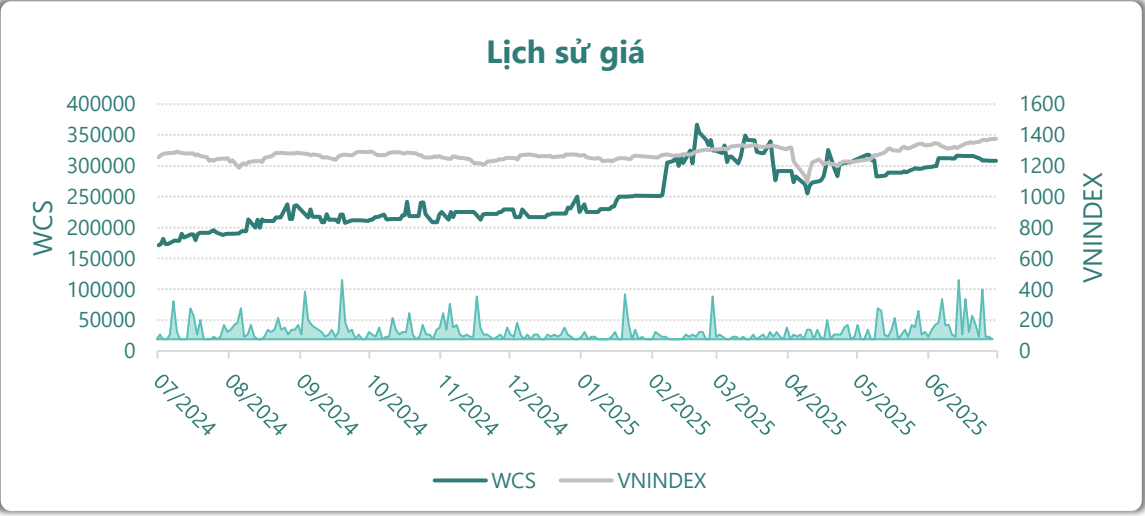
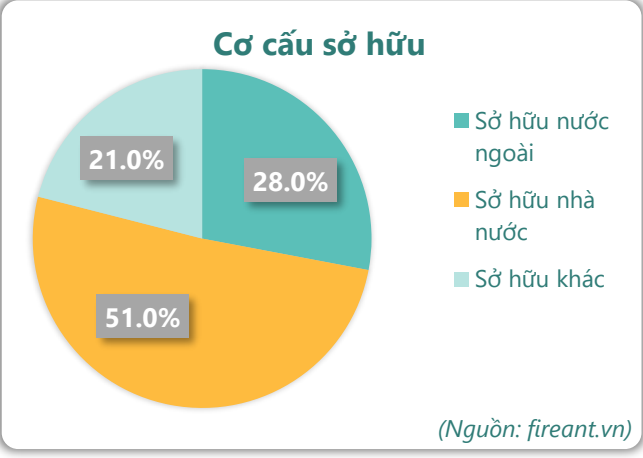
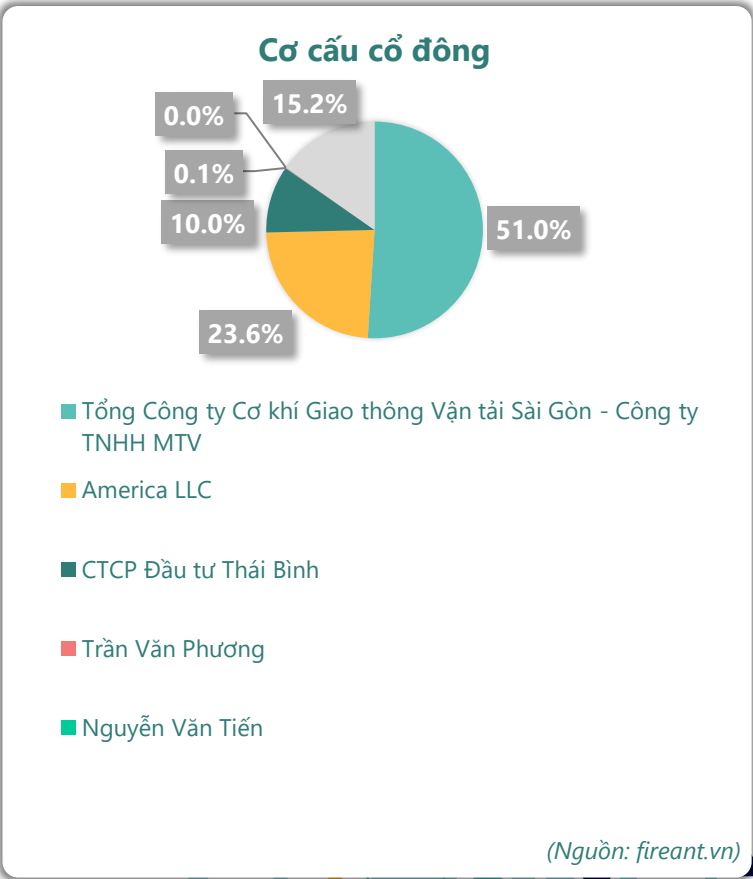
ROE (TTM) Q2/25
32.0%
YoY: +/- ▲ 1.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	171,266 - 366,702
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	925
Số lượng CPLH (CP)	2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	290
Sở hữu nước ngoài	28.0%
Beta	0.88
EPS	31,747
P/E	11.7

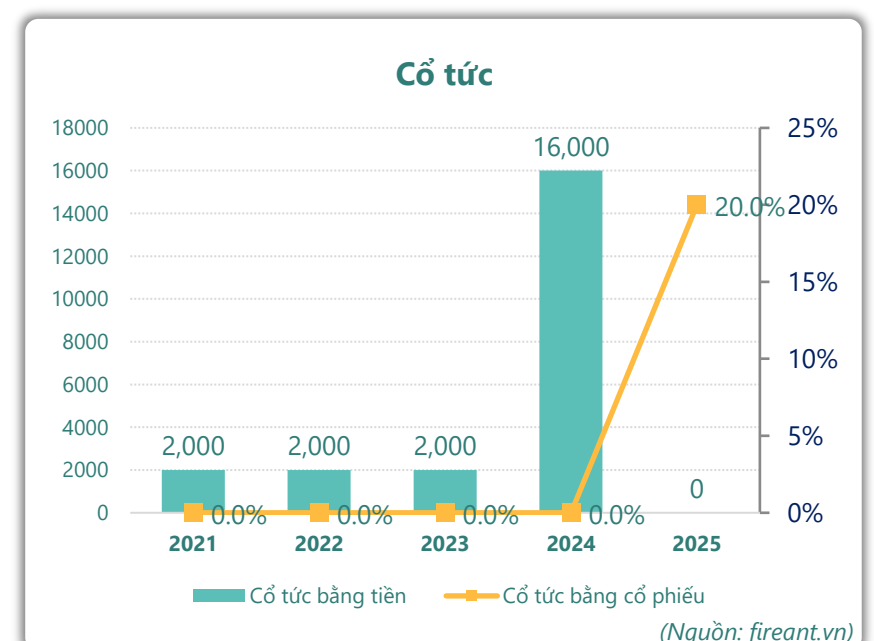
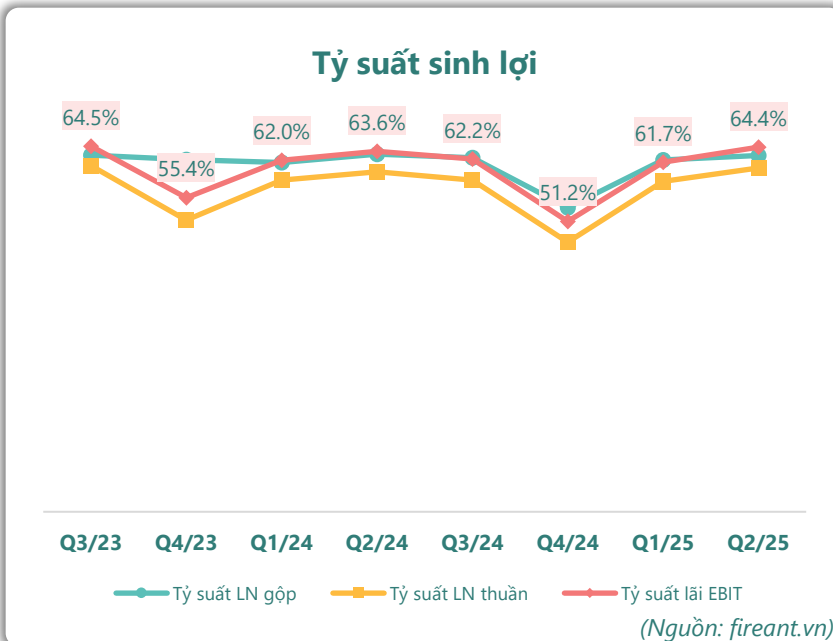
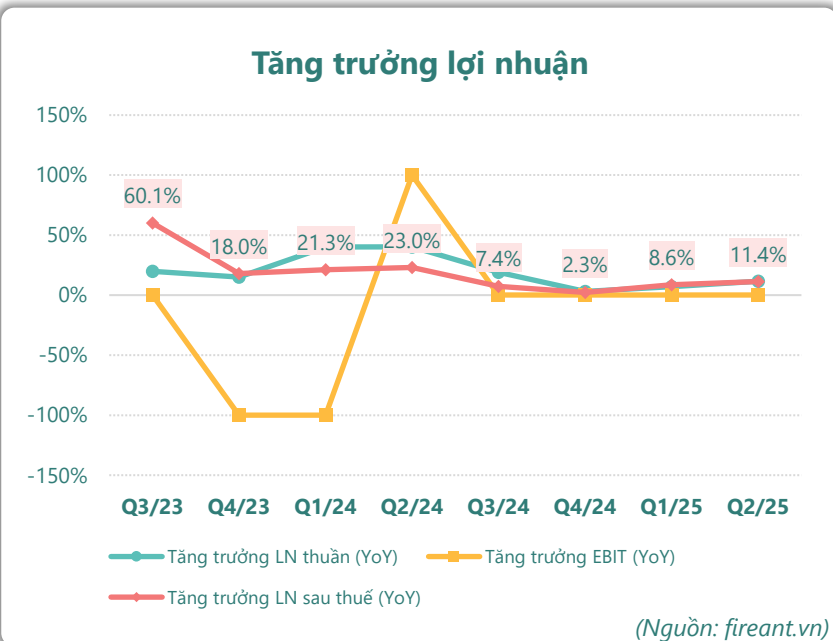
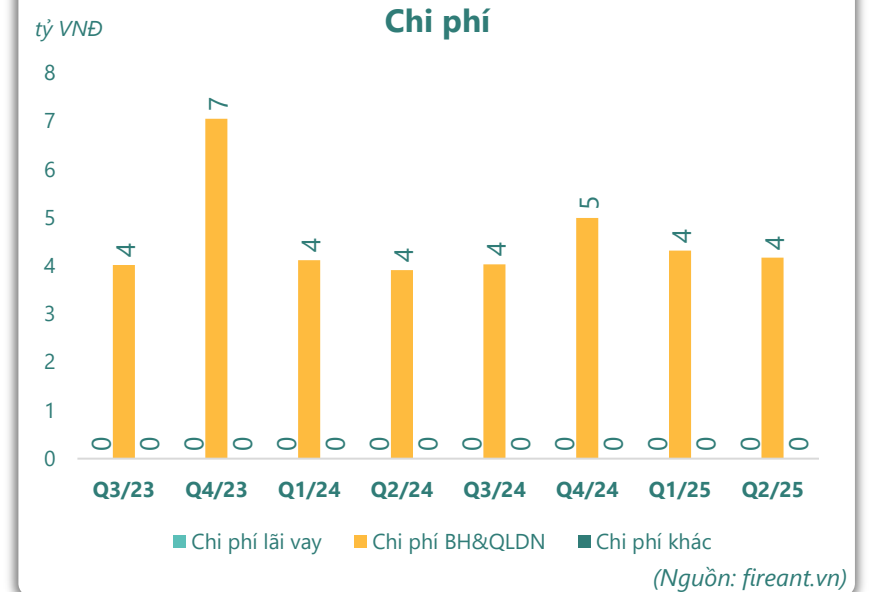
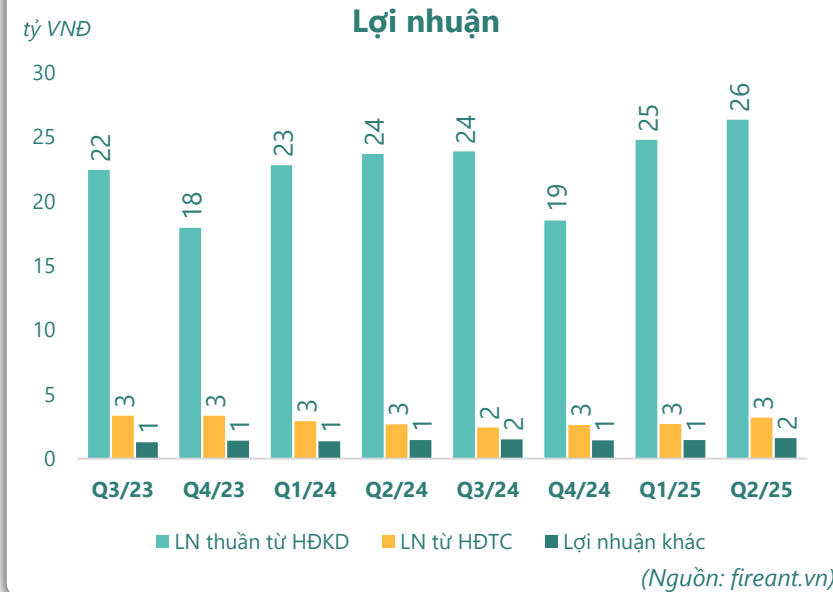
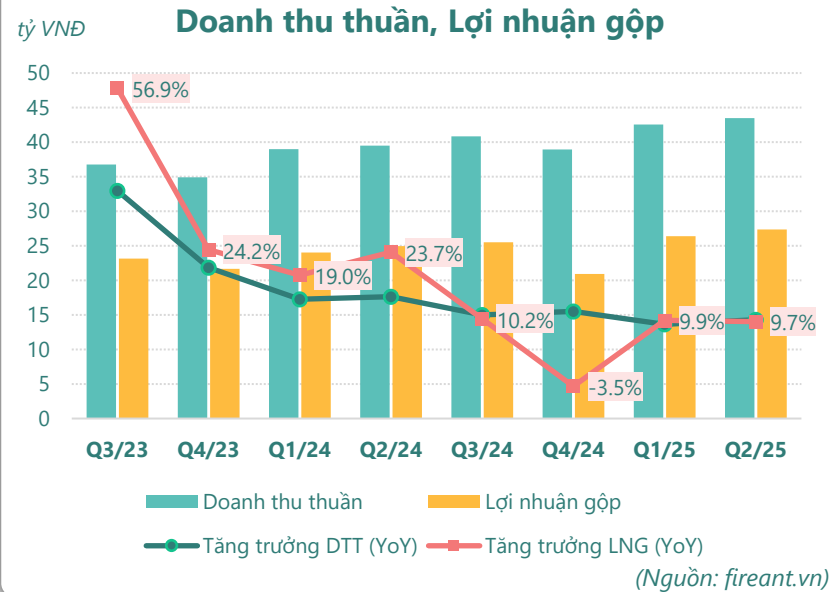
DT thuần 6T 2025
86.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.50 9.6%

LN thuần 6T 2025
51.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.70 9.9%

LN sau thuế 6T 2025
43.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.90 9.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

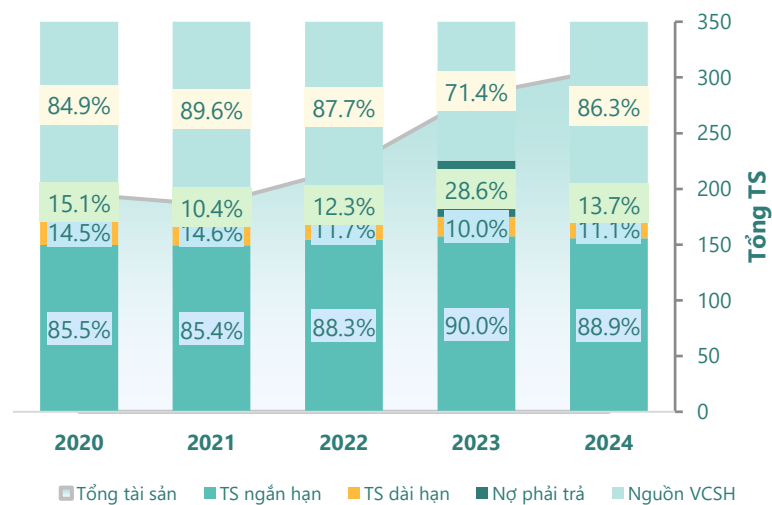




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

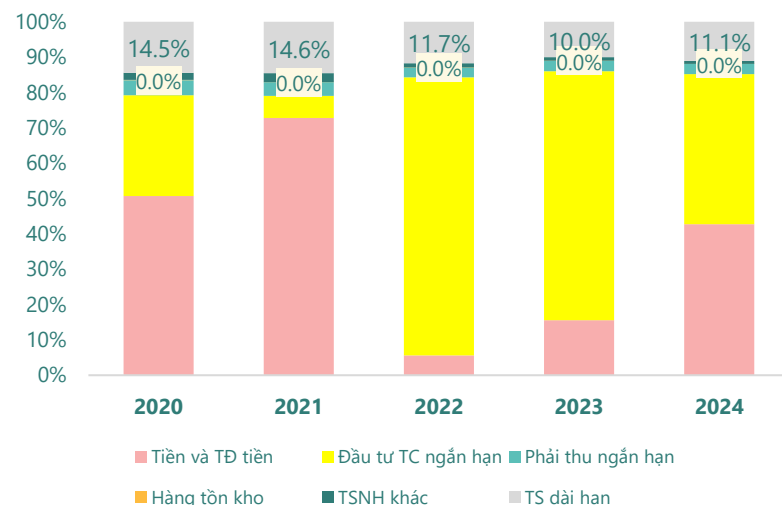
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

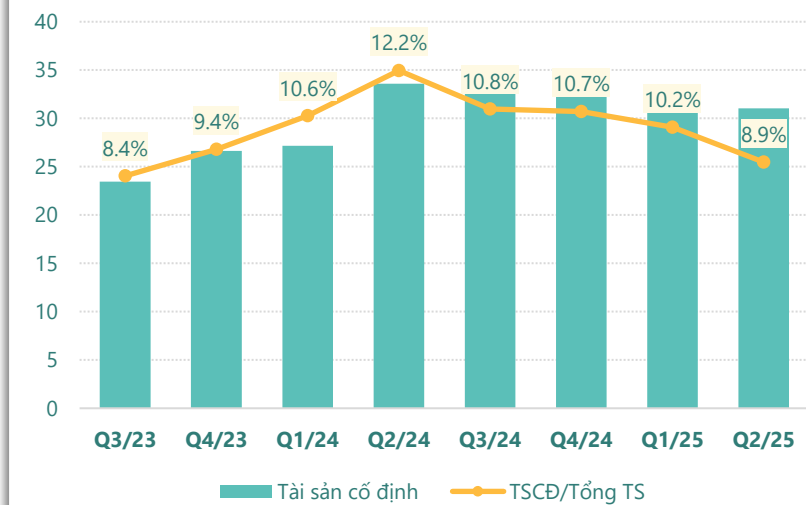
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

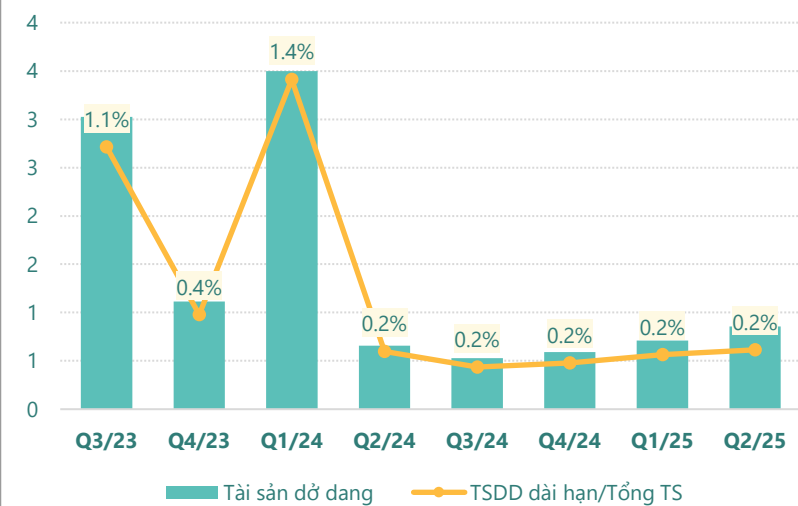
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

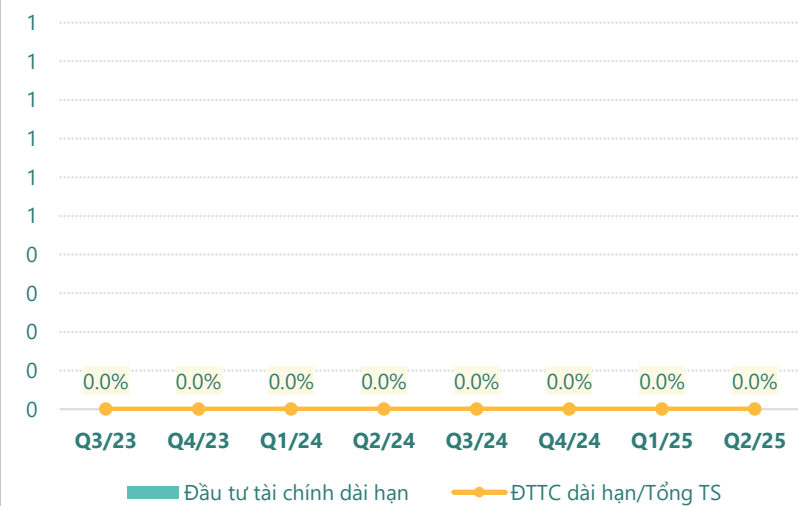
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

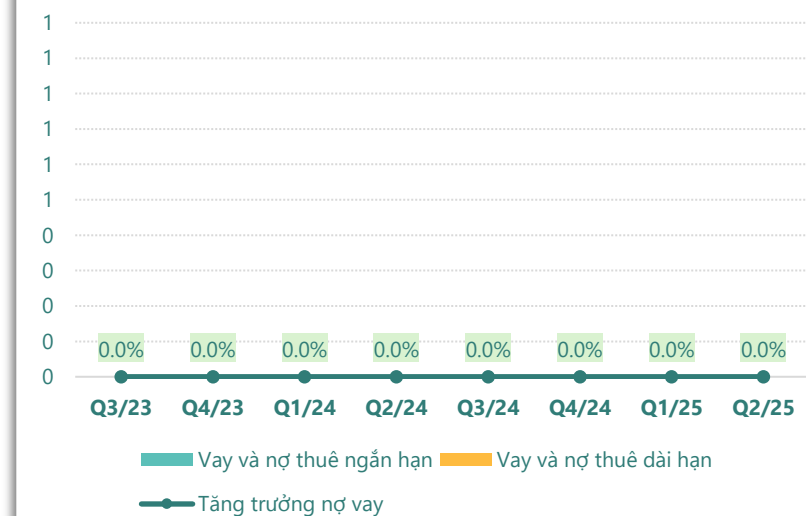
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

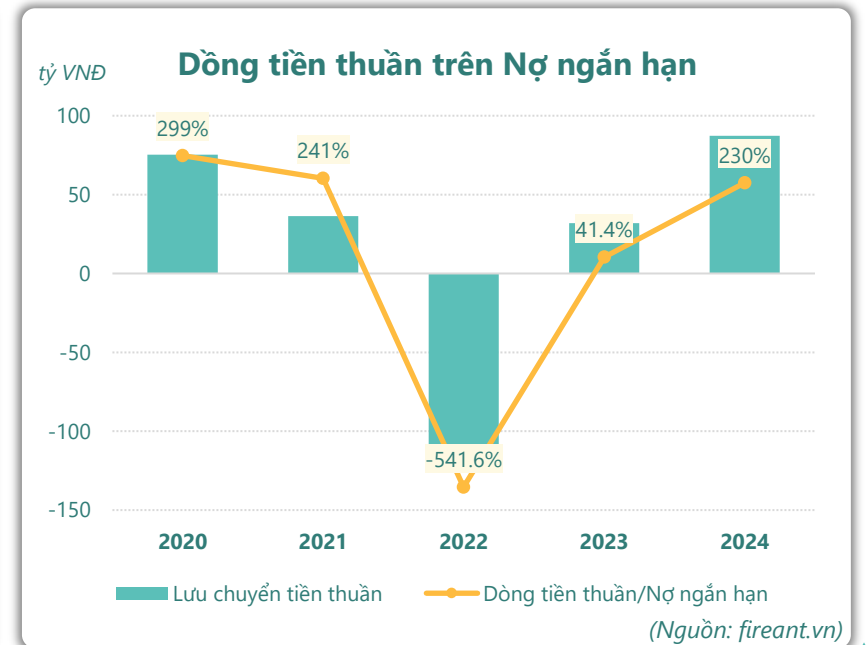
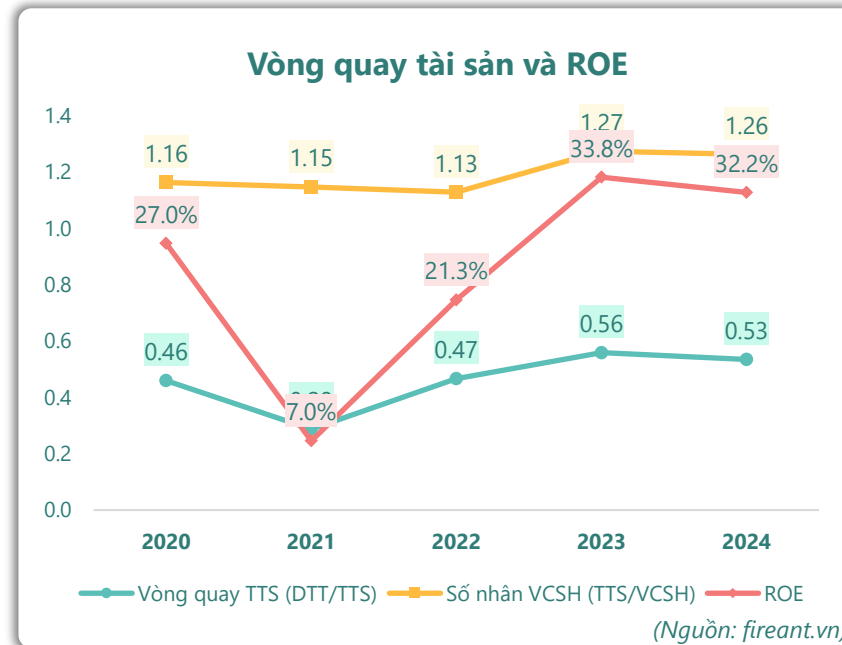
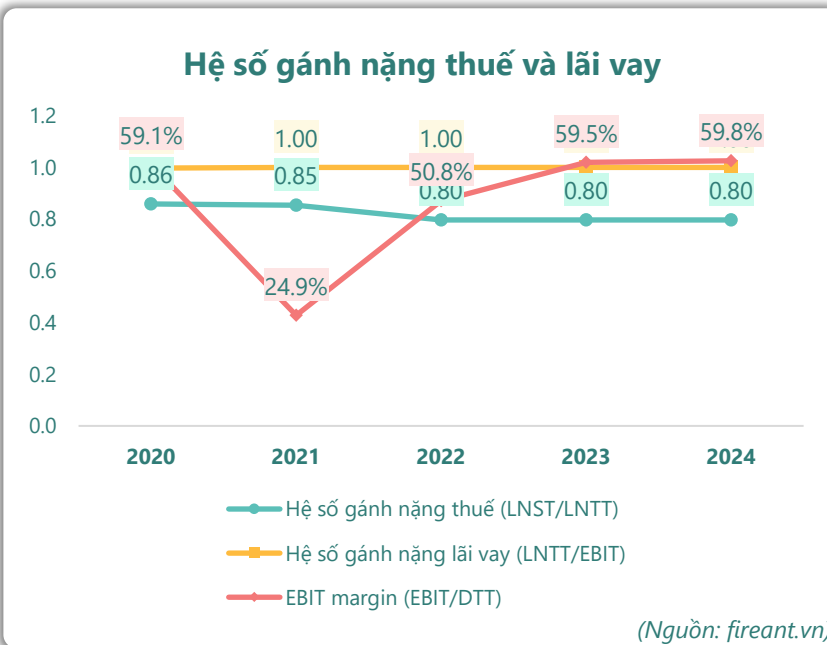
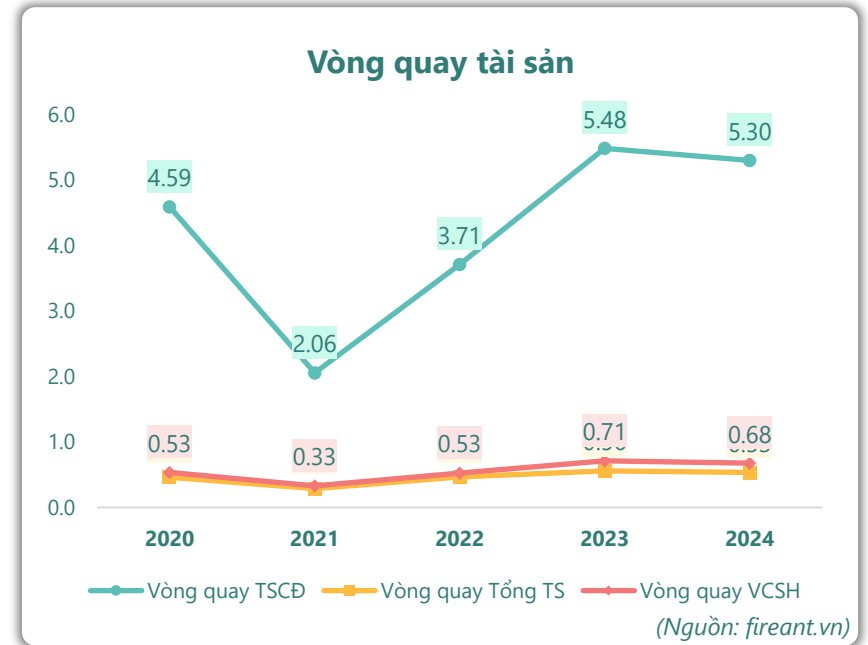
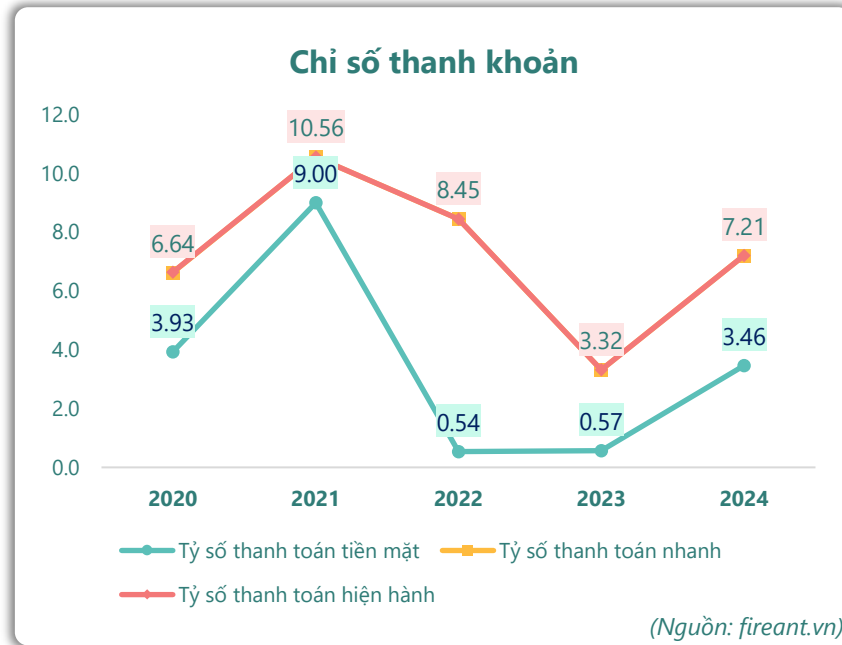
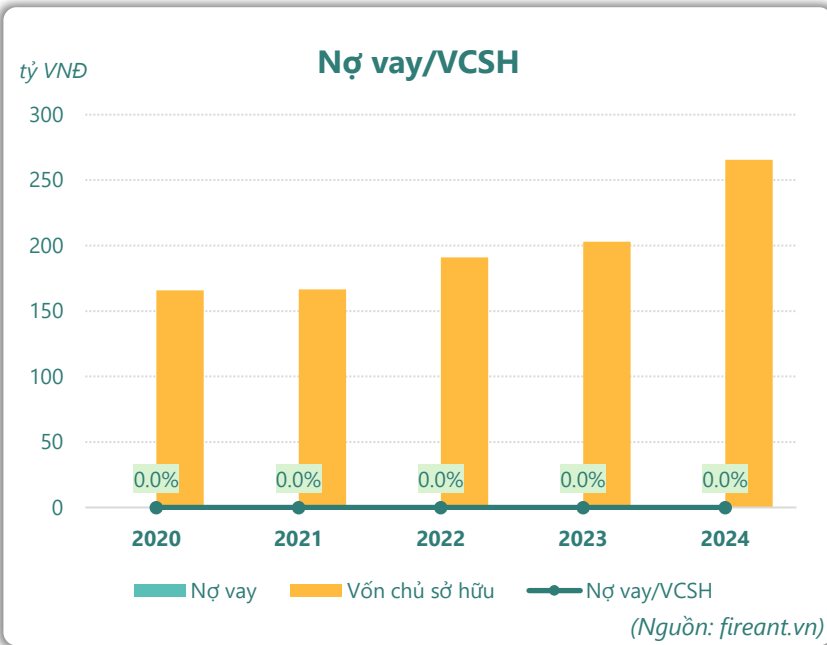
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	43.5	39.5	10.0%	86.0	78.5	9.6%
Giá vốn hàng bán	16.1	14.6	10.5%	32.3	29.5	9.2%
Lợi nhuận gộp	27.3	24.9	9.8%	53.7	49.0	9.8%
Doanh thu HĐTC	3.19	2.68	19.0%	5.89	5.60	5.2%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.17	3.91	6.6%	8.48	8.03	5.6%
LN thuần từ HĐKD	26.4	23.7	11.2%	51.2	46.5	9.9%
Lợi nhuận khác	1.61	1.44	11.8%	3.05	2.79	9.4%
LN trước thuế	28.0	25.1	11.4%	54.2	49.3	9.9%
Lợi nhuận sau thuế	22.3	20.1	11.0%	43.3	39.4	9.9%
LNST của CĐ cty mẹ	22.3	20.1	11.0%	43.3	39.4	9.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.52	20.1	27.9	8.01	1.28	36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.02	19.4	54.7	-0.26	-120	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.0	-4.00	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	44.1	5.64	41.1	124	131	12.7
Lưu chuyển tiền thuần	-38.5	35.5	82.6	7.75	-119	14.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.64	41.1	124	131	12.7	27.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	348	308	13.2%
Tài sản ngắn hạn	316	274	15.5%
Tiền và tương đương tiền	27.2	131	-79.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	275	131	110%
Phải thu ngắn hạn	13.5	8.84	52.7%
Hàng tồn kho	0.01	0.10	-88.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	2.57	-70.9%
Tài sản dài hạn	32.2	34.1	-5.5%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	31.1	33.1	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.86	0.59	45.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.30	0.41	-28.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	89.4	42.0	113%
Nợ ngắn hạn	85.3	38.0	125%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.28	0.19	48.6%
Nợ dài hạn	4.05	4.07	-0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	259	266	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	259	266	-2.5%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

